

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Mẫu số: B 01a - DN

Địa chỉ: Phường Nam Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý IV năm 2025**

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		398.473.458.985	341.311.146.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	78.961.667.833	89.566.413.589
1. Tiền	111		8.961.667.833	20.066.413.589
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	69.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.771.472.530	59.564.369.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	42.987.740.928	59.834.995.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	962.396.930	776.813.789
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.050.584.022	1.181.810.312
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.229.249.350)	(2.229.249.350)
IV. Hàng tồn kho	140		253.387.033.849	192.103.180.312
1. Hàng tồn kho	141	V.6	253.387.033.849	192.103.180.312
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.353.284.773	77.182.600.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	151.554.173	49.840.150
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.065.828.492	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	135.902.108	27.342.450
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.673.301.400	7.590.078.806
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	12.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		0	12.000.000
II. Tài sản cố định	220	V.7	12.616.429.267	7.105.627.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.607.415.569	7.038.371.829
- Nguyên giá	222		95.983.508.154	87.990.279.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.376.092.585)	(80.951.907.929)
2. Tài sản cố định vô hình	227		9.013.698	67.255.707
- Nguyên giá	228		325.000.000	325.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(315.986.302)	(257.744.293)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.056.872.133	472.451.270
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.056.872.133	472.451.270
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		412.146.760.385	348.901.225.209
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm

1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		83.500.830.184	127.216.698.712
I. Nợ ngắn hạn	310		83.500.830.184	127.216.698.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	24.916.368.349	16.287.012.483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.233.264.810	77.998.924.879
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	9.892.478.758	2.700.167.262
4. Phải trả người lao động	314		36.127.768.553	25.709.265.058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	5.551.715.350	3.652.290.148
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.159.422.375	315.832.950
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321	V.15		0
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.619.811.989	553.205.932
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328.645.930.201	221.684.526.497
I. Vốn chủ sở hữu	410		328.645.930.201	221.684.526.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17.2	157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.17.6	881.911.314	881.911.314
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17.6	22.041.208.211	17.567.948.154
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.410.210.676	45.922.067.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.318.626.915	1.189.466.464
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		143.091.583.761	44.732.600.565
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		412.146.760.385	348.901.225.209

Ninh Bình, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Phùng Quang Trung

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Phường Nam Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	219.727.721.323	156.196.401.884	1.248.674.294.865	914.853.215.175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	8.338.575.692	472.184.250
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	219.727.721.323	156.196.401.884	1.240.335.719.173	914.381.030.925
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	152.912.586.355	134.337.940.136	910.643.291.420	762.761.125.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.815.134.968	21.858.461.748	329.692.427.753	151.619.905.172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.792.016.951	700.439.189	7.691.653.885	1.452.604.936
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.622.758.362	258.734.000	4.297.164.437	3.660.892.233
Trong đó: - Lãi tiền vay	23		-		-	108.341.343
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	(261.312.033)	1.876.394.543	101.943.857.213	63.299.920.135
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.044.471.605	7.812.956.898	52.358.264.052	34.930.769.499
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD	30		59.201.233.985	12.610.815.496	178.784.795.936	51.180.928.241
[30=20+(21-22)-(25+26)]						
11. Thu nhập khác	31	VI.7	500	945.125.420	1.521	4.739.549.652
12. Chi phí khác	32		30	16.698.164	284	16.701.164
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		470	928.427.256	1.237	4.722.848.488
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		59.201.234.455	13.539.242.752	178.784.797.173	55.903.776.729
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	9.805.257.822	2.207.490.826	35.693.213.412	11.171.176.164
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		49.395.976.633	11.331.751.926	143.091.583.761	44.732.600.565
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.140	720	9.096	2.844

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Phùng Quang Trung

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Phường Nam Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Gián tiếp)
Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		178.784.797.173	55.903.776.729
2. Điều chỉnh cho các khoản			(5.145.020.047)	1.937.106.448
- Khấu hao TSCĐ	02		2.482.426.665	3.227.990.446
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		47.458	(46.424)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.627.494.170)	(1.399.178.917)
- Chi phí lãi vay	06		-	108.341.343
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		173.639.777.126	57.840.883.177
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.202.774.948	46.602.124.385
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(61.283.853.537)	(26.287.591.616)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(53.419.785.941)	73.860.160.759
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(686.134.886)	(105.125.463)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(155.317.803)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.055.902.056)	(10.484.894.030)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.621.054.000)	(2.830.642.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.795.821.654	138.439.597.039
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.993.228.396)	(2.928.281.450)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.055.228.444	1.243.932.342
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.937.999.952)	(1.684.349.108)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(32.432.860.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.462.520.000)	(25.170.016.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.462.520.000)	(57.602.876.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10.604.698.298)	79.152.371.931
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.566.413.589	10.413.995.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(47.458)	46.424
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		78.961.667.833	89.566.413.589

Ninh Bình, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Phùng Quang Trung



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Phường Nam Hoa Lư – Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Phường Nam Hoa Lư – Tỉnh Ninh Bình

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.
- Chi phí vật tư, dịch vụ đầu vào tăng cao.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|---------------------------|-------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05-20 | năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 05-10 | năm |
| - Phương tiện vận tải: | 06-08 | năm |
| - Thiết bị quản lý: | 03-05 | năm |

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn

1.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu Năm
Tiền mặt	639.581.502	483.967.787
Tiền gửi ngân hàng	8.322.086.331	19.582.445.802
Các khoản tương đương	70.000.000.000	69.500.000.000
Cộng	78.961.667.833	89.566.413.589

Các khoản tương đương tiền là những khoản tiền công ty gửi tại các ngân hàng: TMCP Công thương Ninh Bình, NN và PTNT Ninh Bình thông qua các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng, lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm. Lãi trả cuối kỳ.

1.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu Năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là những khoản tiền công ty gửi tại các ngân hàng: TMCP Lộc Phát Ninh Bình thông qua các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5%/năm. Lãi trả cuối kỳ.

2. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu Năm
Công ty CP Vật tư KTNN tỉnh Quảng Trị	10.942.880.310	6.089.386.800
Công ty TNHH Đáp Thành	11.180.087.500	9.652.030.000
Công ty CP Tổng công ty KC Hà Tĩnh - CN Miền Trung	8.457.463.829	3.058.983.750
Các đối tượng khác	12.407.309.289	41.034.594.601
Cộng	42.987.740.928	59.834.995.151

3. Trả trước cho người bán	Cuối quý	Đầu Năm
Công ty CP ĐS Hà Ninh		-
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoán sản Việt Nam	525.505.170	151.616.589
Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu chịu lửa kiểm tính		
Việt Đức Thái Nguyên 4	223.724.160	0
Các đối tượng khác	213.167.600	625.197.200
Cộng	962.396.930	776.813.789

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu Năm
- Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	26.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	4.024.584.022	1.181.810.312
Phải thu người lao động về BHXH	1.165.143.000	432.033.000
Phải thu thuế TNCN của người lao động	2.095.712.000	458.158.600
Lãi tiền gửi	727.512.301	155.246.575
Các đối tượng khác	36.216.721	136.372.137
Cộng	4.050.584.022	1.181.810.312

5. Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối quý	Đầu Năm
HDN Huyện Nho Quan	1.004.229.350	1.004.229.350
HND TT Nho Quan	599.190.000	599.190.000
HDN xã Văn Phong - Huyện Nho Quan	260.705.000	260.705.000

HND xã Đức Long - Huyện Nho Quan	365.125.000	365.125.000
Cộng	2.229.249.350	2.229.249.350
6. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu Năm
- Hàng hóa	-	330.206.577
- Nguyên liệu, vật liệu	82.421.431.577	42.554.595.233
- Công cụ, dụng cụ	710.358.634	559.925.880
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.746.962.917	1.214.099.567
- Thành phẩm	118.024.865.658	28.797.802.636
- Hàng gửi bán	483.415.063	118.646.550.419
Cộng giá gốc hàng tồn kho	253.387.033.849	192.103.180.312
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:		
7. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)		
8. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
- Ngắn hạn	151.554.173	49.840.150
+ Chi phí vận chuyển cho HTK gửi bán	125.549.473	-
+ Chi phí thuốc chữa bệnh	26.004.700	32.340.150
+ Bảo trì phần mềm kế toán	-	17.500.000
- Dài hạn	1.056.872.133	472.451.270
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.046.802.245	456.888.714
+ Chi phí khác	10.069.888	15.562.556
Cộng	1.208.426.306	522.291.420
9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền thuê đất	126.955.238	-
- Thuế tài nguyên	8.946.870	27.342.450
Cộng	135.902.108	27.342.450
10. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP bao bì PP	1.932.653.721	3.181.627.322
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	6.882.857.639	191.996.292
Công ty TNHH TM Vận tải dịch vụ Minh Hiếu	4.023.432.135	409.389.117
Công ty TNHH VTNN Điền Lộc Phát	3.122.232.000	0
Các đối tượng khác	8.955.192.854	12.503.999.752
Cộng	24.916.368.349	16.287.012.483
11. Người mua trả tiền trước	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH TMDV 579	581.129.000	1.795.810.000
Công ty TNHH NN Xanh HTB 27	340.605.000	0
Công ty TNHH VTNN Tuấn Cúc	220.899.997	0
Các đối tượng khác	1.090.630.813	76.203.114.879
Cộng	2.233.264.810	77.998.924.879

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT đầu ra
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**

-	409.602.127
9.805.257.822	2.167.946.466
84.706.833	122.618.669
2.514.103	-
9.892.478.758	2.700.167.262

13. Chi phí phải trả

- Trích trước thường đại lý
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt
- Thường sáng kiến
- Trích chi phí thị trường
- Chi phí quảng cáo
- Chi phí phải trả khác

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**

1.158.620.400	1.637.398.000
-	211.366.800
-	-
4.296.934.950	1.580.782.348
-	-
12.960.000	162.543.000
83.200.000	60.200.000
5.551.715.350	3.652.290.148

14. Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn
- Dư có TK 1388 (Thuế TNCN)
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**

818.503.960	172.038.300
916.044.775	54.918.500
424.873.640	88.876.150
2.159.422.375	315.832.950

15. Dự phòng phải trả

- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định

Cộng**Cuối quý****Đầu năm**

-	-
-	-

16. Vay và nợ thuê Tài chính**Cuối quý****Đầu năm****17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)****17.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu**

chỉ tiêu	Cuối quý	%	Đầu năm	%
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Trong đó				
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000		15.731.550.000	
Công ty TNHH Hoàng Ngân (BC số:113/BC-HN ngày 29/11/2025)	24.902.260.000		17.023.260.000	
Vốn góp của các cổ đông khác	36.444.510.000		44.323.510.000	
Cộng	157.312.600.000	100	157.312.600.000	100

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**Quý 4 năm 2025****Quý 4 năm 2024****Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp đầu kỳ

157.312.600.000	157.312.600.000
-----------------	-----------------

- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
17.4 Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Quý 4 năm 2025	Đầu năm
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
17.5 Cổ phiếu	Quý 4 năm 2025	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 đồng/ cổ phiếu		
17.6 Các quỹ của doanh nghiệp	Quý 4 năm 2025	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	22.041.208.211	17.567.948.154
Vốn khác của chủ sở hữu	881.911.314	881.911.314
*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của danh nghiệp:		
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty		
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2025	Năm 2024
- Tổng doanh thu	1.248.674.294.865	914.853.215.175
+ Doanh thu bán thành phẩm	1.244.688.398.431	910.988.570.467
+ Doanh thu bán hàng hóa	42.095.238	3.864.644.708
+ Doanh thu bán phế liệu, than bột	3.943.801.196	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	8.338.575.692	472.184.250
+ Chiết khấu thương mại	7.894.445.978	-
Thành phẩm	7.894.065.026	
Hàng hóa	380.952	
+ Hàng bán bị trả lại	444.129.714	472.184.250
Thành phẩm	444.129.714	472.184.250
Hàng hóa	-	-
- Doanh thu thuần	Năm 2025	Năm 2024
Trong đó: + Dt thuần bán thành phẩm	1.236.350.203.691	910.516.386.217
+ Dt thuần bán hàng hóa	41.714.286	3.864.644.708
+ Dt thuần bán phế liệu, than bột	3.943.801.196	-
Cộng	1.240.335.719.173	914.381.030.925
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn thành phẩm đã bán	910.602.703.651	757.090.135.598
Giá vốn hàng hóa đã bán	40.587.769	5.670.990.155

<u>Gía vốn của dịch vụ đã cung cấp</u>	910.643.291.420	762.761.125.753
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.627.494.170	1.399.178.917
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	48.579.087	53.379.595
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	15.580.628	46.424
Cộng	7.691.653.885	1.452.604.936
4. Chi phí tài chính	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	-	108.341.343
Chiết khấu thanh toán	4.286.965.750	3.523.406.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.151.229	29.144.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	47.458	-
Cộng	4.297.164.437	3.660.892.233
5. Chi phí bán hàng	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên	9.734.665.721	5.710.897.693
Chi phí vật liệu, bao bì	-	11.529.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.679.915.672	52.355.353.232
Chi phí bằng tiền khác	6.529.275.820	5.222.139.718
Cộng	101.943.857.213	63.299.920.135
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	28.968.066.505	19.646.985.003
Chi phí vật liệu quản lý	2.973.168.270	1.694.428.999
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.413.433.086	835.738.984
Chi phí khấu hao TSCĐ	308.508.871	466.324.184
Thuế, phí và lệ phí	86.432.052	976.465.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.707.924.255	2.187.507.859
Chi phí bằng tiền khác	15.900.731.013	9.123.319.246
Cộng	52.358.264.052	34.930.769.499
7. Thu nhập khác	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ bán than bột thu hồi	-	3.877.209.809
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	-	409.890.365
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	-	203.048.160
Thu nhập khác	1.521	249.401.318
Cộng	1.521	4.739.549.652
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	178.784.797.173	55.903.776.729
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	1.318.667.888	1.714.096.164
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	160.000.000	60.000.000
- Trích thưởng đại lý	1.158.620.400	1.637.398.000
- Tiền phạt, truy thu thuế	30	16.698.164
- Lỗ tỷ giá do đánh giá lại	47.458	

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	1.637.398.000	1.959.713.874
- Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ khi tính thuế kỳ trước)	1.637.398.000	1.959.667.450
- Lãi tỷ giá do đánh giá lại	-	46.424
Thu nhập tính thuế TNDN	178.466.067.061	55.658.159.019
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	35.693.213.412	11.131.631.804
Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế hiện hành năm nay		39.544.360
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.693.213.412	11.171.176.164
Cộng	35.693.213.412	11.171.176.164

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu	859.755.603.813	722.601.893.867
Chi phí Nhân công	137.754.054.851	86.992.451.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.225.283.189	3.227.990.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.248.562.629	58.066.826.690
Chi phí bằng tiền khác	30.297.662.252	21.679.514.474
Cộng	1.123.281.166.734	892.568.676.501

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát (Chi tiết phụ lục số 3)

4. Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2025: 339 người

5. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

5.1 Danh sách các bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam
 Công ty TNHH Hoàng Ngân
 Viện hóa học công nghiệp Việt Nam
 Trường Cao đẳng công nghiệp Hóa chất
 Công ty CP xà phòng Hà Nội

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Cổ đông lớn
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ
 Cùng công ty mẹ

5.2. Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Từ 1/1/2025 đến</u> <u>31/12/2025</u>	<u>Từ 1/1/2024 đến</u> <u>31/12/2024</u>
* Mua hàng	178.837.252.939	127.603.083.472
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	178.199.289.939	127.204.941.472
Công ty XNK Hóa chất Miền Nam	0	325.080.000
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	37.368.000	73.062.000
Trường Cao đẳng công nghiệp Hóa chất	498.360.000	0
Công ty CP xà phòng Hà Nội	102.235.000	
* Bán hàng	286.116.050.619	183.356.968.300
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	175.625.870.620	87.133.659.500
Công ty TNHH Hoàng Ngân	110.490.179.999	0
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	0	96.223.308.800
* Chi trả cổ tức	19.851.508.000	15.561.206.400
Công ty TNHH Hoàng Ngân	3.804.652.000	2.723.721.600
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	16.046.856.000	12.837.484.800
5.3 Số dư với các bên liên quan	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	6.882.857.639	191.996.292
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	-	27.631.586.302

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý 4 năm 2025.

7. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 4 năm 2025 tăng so với lợi nhuận quý 4 năm 2024:

- Do sản lượng tăng, giá bán tăng dẫn đến doanh thu bán hàng tăng, lợi nhuận gộp tăng; do doanh thu tài chính tăng, chi phí bán hàng giảm. Do đó lợi nhuận quý 4 năm 2025 tăng so với lợi nhuận quý 4 năm 2024.

Ninh Bình, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Phùng Quang Trung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý IV năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	10	2.672.824.812	10.784.987.812	6.553.530.175	40.209.867.058	33.127.840.670	9.754.851.200
1. Thuế GTGT đầu ra	11	409.602.127	-	-	799.834.861	1.209.436.988	0
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.167.946.466	9.805.257.822	5.206.529.174	35.693.213.412	28.055.902.056	9.805.257.822
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	122.618.669	1.180.581.612	1.166.878.000	2.786.066.652	2.823.978.488	84.706.833
4. Thuế Xuất khẩu	14	0	179.355.416	179.355.416	342.177.758	342.177.758	0
5. Thuế tài nguyên	17	(27.342.450)	7.197.330	-	18.395.580	-	(8.946.870)
6. Tiền thuế đất, thuế sd đất phi NN	19	0	(388.960.606)	-	563.051.577	690.006.815	(126.955.238)
7. Thuế bảo vệ môi trường	20	0	1.556.238	767.585	7.127.218	6.338.565	788.653
II. Các khoản phải nộp khác	30	0	61.905.450	61.745.280	89.875.430	88.149.980	1.725.450
1. Phí, lệ phí, các khoản khác	33	0	61.905.450	61.745.280	89.875.430	88.149.980	1.725.450
Tổng cộng	40	2.672.824.812	10.846.893.262	6.615.275.455	40.299.742.488	33.215.990.650	9.756.576.650

Người lập biểu

Quỳnh

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Phòng Quang Trung

Phụ lục số 11: Tài sản cố định hữu hình tháng 1-12 năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.408.654.973	40.762.459.101	16.713.839.614	4.105.326.070	87.990.279.758
2	Tăng trong kỳ	0	3.191.206.400	5.043.440.976	501.437.544	8.736.084.920
	- Do mua sắm		591.206.400		501.437.544	1.092.643.944
	- Do đầu tư XD CB		2.600.000.000	5.043.440.976		7.643.440.976
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	742.856.524	0	742.856.524
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			742.856.524		742.856.524
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.408.654.973	43.953.665.501	21.014.424.066	4.606.763.614	95.983.508.154
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.345.050.863	37.160.370.389	14.121.944.635	3.324.542.042	80.951.907.929
2	Tăng trong kỳ	11.550.000	2.293.031.216	611.358.531	251.101.433	3.167.041.180
	- Do trích khấu hao TSCĐ	11.550.000	2.293.031.216	611.358.531	251.101.433	3.167.041.180
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	742.856.524	0	742.856.524
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác			742.856.524		742.856.524
4	Số cuối kỳ	26.356.600.863	39.453.401.605	13.990.446.642	3.575.643.475	83.376.092.585
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	63.604.110	3.602.088.712	2.591.894.979	780.784.028	7.038.371.829
2	Số cuối kỳ	52.054.110	4.500.263.896	7.023.977.424	1.031.120.139	12.607.415.569

* Giá trị tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 31/12/2025: 79.843.735.463 đồng



Phụ lục 1.2: Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-12 năm 2025

TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	325.000.000	0	325.000.000
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm			0
	- Do XDCB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	325.000.000	0	325.000.000
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	257.744.293	0	257.744.293
2	Tăng trong kỳ	58.242.009	0	58.242.009
	- Do trích khấu hao TSCĐ	58.242.009		58.242.009
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	315.986.302	0	315.986.302
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	67.255.707	0	67.255.707
2	Số cuối kỳ	9.013.698	0	9.013.698



Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	7
Số dư tại ngày 1/1/2024	157.312.600.000	881.911.314	14.753.833.463	32.174.983.646
- Tăng vốn trong năm trước			2.814.114.691	44.732.600.565
Lãi trong năm trước				44.732.600.565
Tăng khác	0	0	2.814.114.691	0
- Giảm vốn trong năm trước	0			30.985.517.182
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0
Giảm khác	0			30.985.517.182
Số dư tại ngày 31/12/2024	157.312.600.000	881.911.314	17.567.948.154	45.922.067.029
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	4.473.260.057	143.091.583.761
Lãi trong năm nay	0	0	0	143.091.583.761
Trích từ lãi năm trước			4.473.260.057	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	40.603.440.114
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	40.603.440.114
Số dư tại ngày 31/12/2025	157.312.600.000	881.911.314	22.041.208.211	148.410.210.676



TỔNG HỢP LƯƠNG, THUỜNG VÀ PHỤ CẤP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT
Từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2025

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập tháng 1-12/2025	Thu nhập tháng 1-12/2024
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	1.189.070.000	657.457.000
Dương Như Đức	Giám đốc, thành viên HĐQT	1.193.121.000	668.778.000
Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT (tháng 1-4/2025)	1.043.822.000	599.330.000
Hà Huy San	Nguyên trưởng phòng KT, thành viên HĐQT	194.762.000	396.611.000
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Minh Việt Hưng	Thành viên HĐQT	40.000.000	0
Nguyễn Ngọc Thuần	Kế toán trưởng	858.131.000	466.926.000
Hoàng Thị Tiếp	Trưởng ban kiểm soát	326.161.000	168.492.000
Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát	570.713.000	342.880.000
Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Tổng cộng		5.523.780.000	3.408.474.000